

Các cơ sở xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh có thể áp dụng các phương pháp xử lý và tiêu hủy chất thải y tế nguy hại sau:

- Khử khuẩn bằng nhiệt ướt (autoclave).
- Khử khuẩn bằng vi sóng.
- Thiêu đốt ở nhiệt độ cao tại các khu xử lý tập trung.

4.6. Lộ trình đóng cửa các bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh:

Khi khối lượng chất thải rắn chôn lấp đạt dung tích lớn nhất theo thiết kế kỹ thuật thì cần đóng cửa bãi chôn lấp. Đơn vị quản lý bãi chôn lấp tại các địa phương cần xây dựng kế hoạch đóng cửa bãi chôn lấp và gửi công văn đến cơ quan quản lý nhà nước về môi trường để thông báo thời gian đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định.

Lộ trình đóng cửa các bãi chôn lấp chất thải rắn được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 3.

5. Nguồn vốn đầu tư:

5.1. Nhu cầu vốn đầu tư: Ước tính tổng nhu cầu vốn đầu tư triển khai quy hoạch là 1.803,0 tỷ đồng. Trong đó:

- Giai đoạn đến năm 2020 khoảng 988 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 815 tỷ đồng.

5.2. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn đầu tư của ngân sách tỉnh.
- Vốn quỹ bảo vệ môi trường.
- Vốn đầu tư của các đơn vị tư nhân.
- Vốn vay ODA, vốn viện trợ không hoàn lại của các nước hay các tổ chức quốc tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng.

- Tổ chức công bố quy hoạch; tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành địa phương thực hiện quy hoạch này đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

- Thẩm định quy hoạch xây dựng các khu xử lý CTR, kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo quy hoạch.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành xây dựng Quy chế quản lý CTR cho toàn tỉnh làm cơ sở cho quản lý nhà nước.

- Chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên Môi trường hướng dẫn UBND các địa phương về các tiêu chuẩn, điều kiện kỹ thuật lựa chọn địa điểm và xây dựng các trạm trung chuyển CTR cho các điểm dân cư nông thôn.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu công nghệ xử lý các loại chất thải theo hướng thân thiện môi trường và tái sử dụng.

2. Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Xây dựng, thực hiện Quy hoạch.

- Tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn theo quy định hiện hành và theo đúng quy hoạch được duyệt.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn tại các địa phương.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát lựa chọn, phê duyệt địa điểm chôn lấp chất thải rắn xây dựng, bùn thải không nguy hại.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường, thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, trước mắt thực hiện thí điểm tại thành phố Uông Bí, các xã đảo; các trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, trường học, cơ sở y tế, ... để tạo thói quen, sau khi đánh giá sẽ nhân rộng mô hình theo lộ trình thực tế.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 3;
 - TTTT, Đài PTTH tỉnh, Báo QN;
 - V0-5, Các CVNCTH VPUBND tỉnh;
 - Lưu: VT, XD;
- 40bQĐ 11-18

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature in blue ink)
Nguyễn Đức Long

Phụ lục 1: Dự báo khối lượng CTR phát sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
(Kèm theo Quyết định số: 4012/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh)



1. Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt đô thị, dịch vụ - thương mại, nông thôn phát sinh và thu gom:

TT	Địa phương	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
		Phát sinh (Tấn/năm)	Thu gom (Tấn/năm)	Phát sinh (Tấn/năm)	Thu gom (Tấn/năm)	Phát sinh (Tấn/năm)	Thu gom (Tấn/năm)
1	Tp. Hạ Long	179.309	179.309	236.823	236.823	413.019	413.012
2	Tp. Móng Cái	69.906	63.880	91.674	91.382	142.350	142.350
3	Tp. Cẩm Phả	94.915	93.902	138.145	137.900	176.224	175.782
4	Tp. Uông Bí	60.768	60.381	70.080	70.080	91.586	91.586
5	Tx. Đông Triều	60.619	51.894	74.438	73.343	98.096	97.171
6	Tx. Quảng Yên	52.937	45.854	70.525	69.310	103.540	101.581
7	H. Ba Chẽ	7.614	6.302	11.345	11.191	18.803	18.803
8	H. Tiên Yên	17.870	15.821	20.543	20.225	23.939	23.556
9	H. Bình Liêu	9.431	8.065	11.256	11.098	14.452	14.394
10	H. Hoành Bồ	16.084	13.387	25.141	24.791	51.955	51.955
11	H. Hải Hà	27.397	23.790	43.669	43.319	85.498	85.498
12	H. Đầm Hà	9.841	7.895	13.403	13.157	18.855	18.801
13	H. Vân Đồn	31.003	27.296	52.626	52.301	89.089	89.089
14	H. Cô Tô	1.820	1.666	2.599	2.570	3.620	3.600
	Tổng	639.514	599.442	862.267	857.490	1.331.026	1.327.178

2. Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh tại các khu công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh

TT	Khu công nghiệp	Địa phương	KL CTR phát sinh năm 2020 (tấn/năm)	KL CTR phát sinh năm 2030 (tấn/năm)	KL CTR phát sinh năm 2050 (tấn/năm)
1	KCN Cái Lân	TP. Hạ Long	55.038,4	80.300,0	80.300,0
2	KCN Việt Hưng	TP. Hạ Long	27.466,3	43.946,0	54.932,5
3	KCN Hải Yên	TP. Móng Cái	16.644,0	43.800,0	54.750,0
4	KCN Đông Triều	TP. Đông Triều	13.687,5	21.900,0	27.375,0
5	KCN Đông Mai	TX. Quảng Yên	14.600,0	23.360,0	29.200,0
6	KCN- Đô thị thông minh	TX. Quảng Yên	118.625,0	189.800,0	237.250,0
7	KCN Đầm Nhà Mạc	TX. Quảng Yên	491.198,8	785.918,0	982.397,5
8	KCN Tiên Yên	H. Tiên Yên	0	21.900,0	27.375,0
9	KCN Hoành Bồ	H. Hoành Bồ	9.946,3	15.914,0	19.892,5
10	KCN - Cảng biển Hải Hà	H. Hải Hà	159.687,5	255.500,0	910.310,0
11	KCN dịch vụ hỗ trợ ngành hàng không, trung tâm logistics	H. Vân Đồn	63.875,0	102.200,0	127.750,0
Tổng Cộng			970.768,6	1.584.538,0	2.551.532,5

3. Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh tại các cụm công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh

TT	Cụm công nghiệp	Địa điểm	KL CTR phát sinh năm 2020 (tấn/năm)	KL CTR phát sinh năm 2030 (tấn/năm)	KL CTR phát sinh năm 2050 (tấn/năm)
1	CCN Hà Khánh	Tp.Hạ Long	4338,0	7.305,8	9.132,3
2	CCN Dương Huy	Tp Cẩm Phả	912,5	6.570,0	8.212,5
3	CCN Quang Hanh	Tp Cẩm Phả	2691,9	7.227,0	9.033,8
4	CCN Cẩm Thịnh	Tp. Cẩm Phả	912,5	7.300,0	9.125,0
5	CCN Tây Móng Cái	Tp. Móng Cái	1825,0	7.300,0	9.125,0
6	CCN liên phường Phương Đông - Phương Nam	Tp. Uông Bí	2281,3	10.950,0	13.687,5
7	CCN Bắc Sơn	Tp. Uông Bí		1.916,3	3.832,5
8	CCN Kim Sen	Tx. Đông Triều	6458,7	10.333,9	12.917,4
9	CCN Trảng An	Tx. Đông Triều	1825,0	4.562,5	9.125,0
10	CCN An Sinh	Tx. Đông Triều		4.562,5	9.125,0
11	CCN Đông Mai	Tx.Quảng Yên	912,5	2.336,0	2.920,0
12	CCN Nam Sơn	H. Ba Chẽ	4338,9	6.942,3	8.677,9
13	CCN Đạp Thanh	H. Ba Chẽ		4562,5	9.125,0
14	CCN Đồng Tâm	H. Bình Liêu	912,5	5.110,0	6.387,5
15	CCN TT. Bình Liêu	H. Bình Liêu		684,4	1.368,8
16	CCN Hoành Bồ	H. Hoành Bồ	5051,6	10.944,2	13.680,2
17	CCN Quảng Đức	H. Hải Hà	912,5	4.380,0	5.475,0
18	CCN Đông Đầm Hà	H. Đầm Hà	912,5	2.920,0	3.650,0
19	CCN Tây Đầm Hà	H. Đầm Hà		4.562,5	9.125,0
Tổng cộng			34.285,4	110.469,8	153.725,2

4. Dự báo khối lượng chất thải rắn y tế phát sinh và thu gom trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Địa phương	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
	Phát sinh (tấn/năm)	Thu gom (tấn/năm)	Phát sinh (tấn/năm)	Thu gom (tấn/năm)	Phát sinh (tấn/năm)	Thu gom (tấn/năm)
TP. Hạ Long	1.683	1.683	1.816	1.816	2.216	2.216
TP Móng Cái	91	91	110	110	158	158
TP. Cẩm Phả	575	575	735	735	1.247	1.247
TP. Uông Bí	883	883	1.020	1.020	1.360	1.360
TX. Đông Triều	146	146	164	164	208	208
TX. Quảng Yên	128	128	164	164	272	272
H. Ba Chẽ	22	22	44	44	176	176
H. Tiên Yên	73	73	110	110	247	247
H. Bình Liêu	22	22	44	44	176	176
H. Hoành Bồ	73	73	91	91	142	142
H. Hải Hà	44	44	73	73	203	203
H. Đầm Hà	29	29	44	44	98	98
H. Vân Đồn	73	73	110	110	247	247
H. Cô Tô	18	18	26	26	49	49
Tổng cộng	3.860	3.860	4.551	4.551	6.799	6.799


5. Dự báo khối lượng chất thải xây dựng phát sinh và thu gom trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Địa phương	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
	Phát sinh (tấn/năm)	Thu gom (tấn/năm)	Phát sinh (tấn/năm)	Thu gom (tấn/năm)	Phát sinh (tấn/năm)	Thu gom (tấn/năm)
TP. Hạ Long	38.690	38.690	51.100	51.100	89.118	89.118
TP Móng Cái	191.623	18.204	23.543	23.543	35.588	35.588
TP. Cẩm Phả	24.090	24.090	36.500	36.500	47.129	47.129
TP. Uông Bí	15.330	15.330	17.520	17.520	22.896	22.896
TX. Đông Triều	7.300	6.935	24.090	24.090	29.149	29.149
TX. Quảng Yên	11.067	10.513	20.236	20.236	30.080	30.080
H. Ba Chẽ	548	520	1.278	1.214	1.741	1.741
H. Tiên Yên	2.190	2.081	4.745	4.745	5.570	5.570
H. Bình Liêu	1.205	1.144	1.278	1.278	1.424	1.424
H. Hoành Bồ	2.190	2.081	2.847	2.847	4.811	4.811
H. Hải Hà	3.650	3.650	9.125	9.125	21.374	21.374
H. Đầm Hà	748	711	3.212	3.212	3.650	3.650
H. Vân Đồn	8.030	8.030	14.783	14.783	22.272	22.272
H. Cô Tô	128	128	292	292	365	365
Tổng cộng	306.789	132.107	210.549	210.485	315.167	315.167

6. Dự báo khối lượng phân bùn bể tự hoại bùn cặn từ hệ thống thoát nước phát sinh, thu gom trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Địa phương	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
	Phát sinh (tấn/năm)	Thu gom (tấn/năm)	Phát sinh (tấn/năm)	Thu gom (tấn/năm)	Phát sinh (tấn/năm)	Thu gom (tấn/năm)
TP. Hạ Long	15.574	14.017	20.220	18.968	29.534	27.351
TP Móng Cái	9.391	8.452	11.322	10.663	14.695	13.698
TP. Cẩm Phả	11.805	10.625	14.443	13.548	17.045	15.892
TP. Uông Bí	7.512	6.761	8.426	7.935	9.931	9.290
TX. Đông Triều	9.110	8.199	11.585	10.911	13.002	12.186
TX. Quảng Yên	6.905	6.215	9.732	9.165	12.488	11.646
H. Ba Chẽ	1.213	1.092	1.595	1.505	1.919	1.797
H. Tiên Yên	2.733	2.460	2.960	2.794	3.249	3.054
H. Bình Liêu	1.503	1.353	1.594	1.505	1.696	1.597
H. Hoành Bồ	2.733	2.460	3.553	3.354	4.927	4.591
H. Hải Hà	4.555	4.100	5.694	5.374	8.485	7.886
H. Đầm Hà	1.658	1.492	2.004	1.892	2.158	2.030
H. Vân Đồn	5.011	4.509	6.839	6.425	8.936	8.313
H. Cô Tô	283	255	364	344	416	390
Tổng cộng	79.986	71.990	100.331	94.383	128.481	119.721

Phụ lục 2: Danh sách các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
(Kèm theo Quyết định số: 4012/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh)



TT	Các khu xử lý	Diện tích (ha)	Định hướng quy hoạch	Cấp độ và phạm vi phục vụ	Công nghệ xử lý
I	Cấp vùng				
1	Khu xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí.	32	Xây dựng mới Đang hoạt động	Vùng tỉnh các đô thị phía Tây tỉnh QN (Uông Bí, Quảng Yên)	Xử lý CTRSH; Công nghệ đốt, giai đoạn 1:100 tấn/ngày, giai đoạn 2:200 tấn/ngày.
2	Khu xử lý chất thải rắn Dương Huy, thành phố Cẩm Phả.	8,7	Đang hoạt động	Vùng Tỉnh	Xử lý chất thải công nghiệp nguy hại, tái chế dầu thải.
3	Nhà máy xử lý chất thải tại khu 9, phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả	8,9	Xây dựng mới	Thành phố Cẩm Phả và các khu vực lân cận	Xử lý chất thải nguy hại bằng công nghệ đốt. Xử lý nước thải nhiễm dầu. Tái chế dầu thải.
4	Nhà máy xử lý chất thải	9	Xây dựng mới	Thị xã Đông Triều và các khu vực lân cận	Xử lý chất thải nguy hại bằng công nghệ đốt. Xử lý nước thải nhiễm dầu. Tái chế dầu thải.
5	Nhà máy xử lý rác thải tại thôn Trung Lương, xã Trảng Lương, thị xã Đông Triều	15,24	Xây dựng mới	Thị xã Đông Triều và vùng lân cận	Xử lý CTRSH Dây chuyền công nghệ đốt đồng bộ, hiện đại; Nhà máy gồm 4 dây chuyền với công suất 100 tấn/ngày, có tính đến mở rộng công suất lên 200 tấn/ngày hoặc cao hơn
6	Trung tâm XL CTR, trồng cây ăn quả, rau sạch chất lượng cao và công	178,33	Xây dựng mới	Hạ Long, Cẩm Phả, Hoành Bồ, Vân đồn, Quảng Yên	Xử lý CTRSH, CTYTNH Công nghệ đốt, chế biến thành phân vi sinh, chôn

	viên cây xanh tại xã Vũ Oai và Hòa Bình, huyện Hoàn Bô				láp. CS: 580 đến 900 tấn/ngày. <i>Xử lý bùn cặn, bùn bể tự hoại</i>
7	Khu xử lý chất thải rắn xã Đông Hải, huyện Tiên Yên	38,30	Xây dựng mới	Huyện Tiên Yên, Đàm Hà, Bình Liêu, Ba Chẽ	Xử lý CTRSH và CTR công nghiệp <i>Xử lý bùn cặn, bùn bể tự hoại</i> Công nghệ: tái chế, tái sử dụng, sx phân vi sinh và BCL HVS
8	Khu xử lý chất thải rắn Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái.	21,83	Xây dựng mới	Tp. Móng Cái, huyện Hải Hà, và khu vực lân cận	Xử lý CTRSH+CTRCN không nguy hại; Xử lý CTYT NH <i>Xử lý bùn cặn, bùn bể tự hoại</i> Tái chế CTXD
II Cấp đô thị					
9	Khu xử lý chất thải rắn Trường Xuân, xã Đồng Tiến, huyện Cô Tô	4.42	Xây dựng mới	Xã Đồng tiến, thị trấn Cô Tô	Xử lý CTRSH
10	Khu xử lý chất thải rắn riêng cho các xã đảo: Thanh Lân, Minh Châu - Quan Lạn, Ngọc Vũng, ...	Chưa xác định	Xây dựng mới	Các xã đảo	Xử lý CTRSH

**Phụ lục 3: Lộ trình đóng cửa các bãi chôn lấp chất thải rắn
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

(Kèm theo Quyết định số ~~412~~ 412/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh)

TT	Tên BCL/KXL	Năm đóng cửa	Cơ sở đóng cửa/ Ghi chú
1	BCL Hà Khẩu - phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long	11/2016	Theo chỉ đạo của UBND tỉnh (CV 5195/UBND-MT ngày 25/8/2016) phải đóng cửa và chuyển về KXLCTR Hoành Bồ
2	BCL Đèo Sen - phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long	11/2016	
3	BCL Quang Hanh - Khu 7, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	11/2016	
4	BCL khu Đoàn Kết - Via 9A, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều	2017	Sau khi KXLCTR Trung Lương, xã Trảng Lương, thị xã Đông Triều hoàn thiện xây dựng các hạng mục của nhà máy sẽ chuyển về theo quy hoạch
5	BCL Vô Ngại - xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	2020	Hiện BCL có diện tích 5ha, mới hoạt động từ năm 2015, công suất tiếp nhận 8T/ngày nên có thể kéo dài đến 2020, sau khi đóng cửa sẽ chuyển về KXL CTR xã Đông Hải, huyện Tiên Yên
6	BCL thôn Công To - xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên	2020	Sau khi KXL CTR xã Đông Hải, huyện Tiên Yên được XD theo QH đề xuất (hiện tại chưa triển khai XD)
7	BCL Đồng Tâm - xã Dực Yên, huyện Đầm Hà	2020	
8	KXL CTR thôn Khe Hồ - xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	2020	Hiện KXL có diện tích 1,2ha, đốt với công suất 6 tấn/ngày, vận hành từ 2013. Vì vậy, có thể kéo dài đến 2020 sẽ đóng cửa để xử lý tập trung tại KXL CTR xã Đông Hải, huyện Tiên Yên

9	BCL Cầu Cao - thôn Đài Làng, xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	Sau 2020	Hiện đang nâng cấp hoạt động BCL Cầu Cao kéo dài sau 2020 (theo NQ số 240/2016/NQ-HĐND ngày 18/4/2016, CTR khu kinh tế Vân Đồn sẽ đưa về Hoành Bồ)
10	BCL khu I, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ	11/2016	Theo chỉ đạo của UBND tỉnh (CV 5195/UBND-MT ngày 25/8/2016) phải đóng cửa và chuyển về KXL CTR Hoành Bồ vì diện tích BCL chỉ có 1 ha không thể kéo dài thêm
11	BCL Vòng Xi - khu 4, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô	Đầu năm 2017	Theo quy hoạch sẽ đóng bãi để chuyển về KXL thôn Trường Xuân, xã Đồng Tiến, huyện Cô Tô khi KXL xây dựng xong và đưa vào vận hành (hiện KXL đang thi công xây dựng, công nghệ đốt)